

Số: 12/NQ-HĐND

TP. Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch  
thành phố Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 1120/TNMT-CCĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 các huyện, thành phố;

Căn cứ Thông báo số 1499/TB-TNMT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang về kết quả thẩm định hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 275/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến phát biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu sau:

# 1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>11.905,96</b>	<b>100,00</b>	<b>11.905,90</b>	<b>0,06</b>	<b>11.905,98</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.489,99</b>	<b>71,31</b>	<b>6.919,28</b>	<b>-116,00</b>	<b>6.803,28</b>	<b>57,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.615,94	13,57	1.406,65		1.406,65	11,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.492,37	12,53	1.376,92		1.376,92	11,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	956,92	8,04	33,91		33,91	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.996,52	16,77	1.472,33	-150,37	1.321,96	11,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	705,69	5,93	708,84	-3,15	705,69	5,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.941,11	24,70	3.028,40		3.028,40	25,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	221,11	1,86	216,61		216,61	1,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.173,29</b>	<b>26,65</b>	<b>4.798,12</b>	<b>116,06</b>	<b>4.914,18</b>	<b>41,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	317,25	2,66	331,35		331,35	2,78
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	0,30	56,05		56,05	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,01	0,50	179,01		179,01	1,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,32	0,33	101,99	-4,89	97,10	0,82
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,71	0,13	120,24		120,24	1,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,82	1,22	284,93		284,93	2,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,90	0,06	50,00	104,54	154,54	1,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	930,18	7,81	1.450,58		1.450,58	12,18
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04	0,0003	6,93		6,93	0,06
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,30	0,07	8,81		8,81	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,07	2,66	494,64		494,64	4,15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	340,74	2,86	518,63		518,63	4,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,87	0,44	131,64		131,64	1,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	0,03	40,32		40,32	0,34
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,03	3,87		3,87	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	34,95	0,29	61,96		61,96	0,52
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>242,68</b>	<b>2,04</b>	<b>188,50</b>		<b>188,50</b>	<b>1,58</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.044,73</b>		<b>4.965,50</b>	<b>-749,33</b>	<b>4.216,17</b>	<b>35,41</b>

### 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.686,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	659,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	654,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	174,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,31
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>11,16</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,15
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,01
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>30,38</b>

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>54,18</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,30
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,30
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,96
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,64
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,27

## 2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch

### 2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2018:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	
				Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>11.905,96</b>	<b>11.905,96</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.476,55</b>	<b>8.143,90</b>	<b>68,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.614,57	1.544,67	12,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.491,00	1.424,56	11,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	955,52	834,13	7,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.988,71	1.894,48	15,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	705,69	704,69	5,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.938,43	2.909,73	24,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	220,93	203,50	1,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,70	52,70	0,44
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.186,73</b>	<b>3.520,30</b>	<b>29,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	317,25	317,25	2,66
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	37,07	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,01	91,01	0,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,32	39,32	0,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,71	16,84	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,82	144,69	1,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,90	6,90	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	945,81	1.178,39	9,90
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04	0,34	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,30	8,32	0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	314,86	322,73	2,71
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	340,76	380,08	3,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,87	63,43	0,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	3,31	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	3,87	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	34,95	43,95	0,37
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	118,13	118,13	0,99
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,71	12,91	0,11
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,79	6,29	0,05
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,24	5,24	0,04
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	708,77	707,27	5,94
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,78	12,96	0,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>242,68</b>	<b>241,76</b>	<b>2,03</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.044,73</b>	<b>3.044,73</b>	<b>25,57</b>

Ghi chú: (\*) Là chỉ tiêu đất tổng hợp không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

## 2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>332,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>66,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,43
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,60</b>
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ phi đất nông nghiệp</b>		<b>26,00</b>
3.1	Đất ở tại nông thôn đất khu công nghiệp	ONT/SKK	1,60
3.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất thương mại, dịch vụ	TSC/TMD	0,04
3.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất xây dựng cơ sở y tế	TSC/DYT	0,06
3.4	Đất giao thông sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DGT/DTT	1,15
3.5	Đất xây dựng cơ sở y tế sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC/DGT	0,69
3.6	Đất xây dựng cơ sở y tế sang đất giao thông	DYT/DGT	0,10
3.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang đất giao thông	DGD/DGT	0,20
3.8	Đất thủy lợi sang đất giao thông	DTL/DGT	3,30
3.9	Đất ở tại nông thôn sang đất giao thông	ONT/DGT	2,90
3.10	Đất ở tại đô thị sang đất giao thông	ODT/DGT	3,01
3.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất giao thông	SON/DGT	1,50
3.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thủy lợi	SKC/DTL	0,44
3.13	Đất giao thông sang đất thủy lợi	DGT/DTL	4,00
3.14	Đất ở tại đô thị sang đất thủy lợi	ODT/DTL	2,02
3.15	Đất có mặt nước chuyên dùng sang đất thủy lợi	MNC/DTL	1,62
3.16	Đất giao thông sang đất ở tại đô thị	DGT/ODT	2,40
3.17	Đất có mặt nước chuyên dùng sang đất ở tại đô thị	MNC/ODT	0,20
3.18	Đất giao thông sang đất xây dựng trụ sở cơ quan	DGT/TSC	0,37
3.19	Đất thủy lợi sang đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTL/TSC	0,10
3.20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang đất sinh hoạt cộng đồng	DGD/DSH	0,30

### 2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2018:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>332,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>66,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	28,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,43
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26,00</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,13
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,92
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,92</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,40</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,50
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	5,03
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,50
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,82

### 2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2018:

Đơn vị tính: Ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,92</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Tuyên Quang trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

1. Thực hiện công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất đai; kiên quyết xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai và các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền và phối hợp với các ngành, đơn vị và các nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Tuyên Quang khóa XXI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2017./. *hu*

*Nơi nhận:*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, cơ quan thành phố;
- Đài Truyền thanh - Truyền hình thành phố;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP HĐND và UBND thành phố;
- Chuyên viên văn phòng;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Trung**

